

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo QĐ số /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của UBND xã Chí Minh)

Đơn vị: đồng

	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2022	So sánh(%)
I	TỔNG SỐ THU	18,251,000,000	3,900,064,030	21.37
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	348,000,000	158,730,368	45.61
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	10,167,000,000	39,681,847	0.39
3	Thu bổ sung	7,736,000,000	2,467,250,000	31.89
	- Bổ sung cân đối ngân sách	7,736,000,000	2,336,000,000	30.2
	- Bổ sung có mục tiêu		131,250,000	
4	Thu chuyển nguồn		1,234,401,815	
II	TỔNG SỐ CHI	11,051,000,000	1,580,359,786	14.3
1	Chi đầu tư phát triển	2,800,000,000		
2	Chi thường xuyên	8,081,000,000	1,580,359,786	19.56
3	Dự phòng	170,000,000		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022
(Kèm theo QĐ số /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của UBND xã Chí Minh)

Đơn vị : đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện quý I/2022		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	Tổng số thu	18,251,000,000	18,251,000,000	3,900,064,030	3,900,064,030	21.37	21.37
	Thu thu kết dư						
I	Các khoản thu 100%	348,000,000	348,000,000	158,730,368	158,730,368	45.61	45.61
1	Phí, lệ phí	160,000,000	160,000,000	44,722,000	44,722,000	27.95	27.95
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	188,000,000	188,000,000	110,961,500	110,961,500	59.02	59.02
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			3,046,868	3,046,868		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	10,167,000,000	10,167,000,000	39,681,847	39,681,847	0.39	0.39
1	Các khoản thu phân chia	91,000,000	91,000,000	21,116,040	21,116,040	23.2	23.2
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24,000,000	24,000,000	27,000	27,000	0.11	0.11
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	7,000,000	7,000,000	6,100,000	6,100,000	87.14	87.14
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	60,000,000	60,000,000	14,989,040	14,989,040	24.98	24.98
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	10,076,000,000	10,076,000,000	18,565,807	18,565,807	0.18	0.18
	Thu điều tiết khác	40,000,000	40,000,000				
21	Thu tiền sử dụng đất	10,000,000,000	10,000,000,000				
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	24,000,000	24,000,000	11,846,930	11,846,930	49.36	49.36
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	12,000,000	12,000,000	6,718,877	6,718,877	55.99	55.99
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						

V	Thu chuyển nguồn			1,234,401,815	1,234,401,815		
VI	Thu bổ sung	7,736,000,000	7,736,000,000	2,467,250,000	2,467,250,000	31.89	31.89
1	Thu bổ sung cân đối	7,736,000,000	7,736,000,000	2,336,000,000	2,336,000,000	30.2	30.2
2	Thu bổ sung có mục tiêu			131,250,000	131,250,000		

